

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DTT)

## CTCP Kỹ nghệ Đô Thành

Ngày 29/12/2023	22,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	28.6%	53.1%

DT thuần 2023
171
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.0  -8.5%

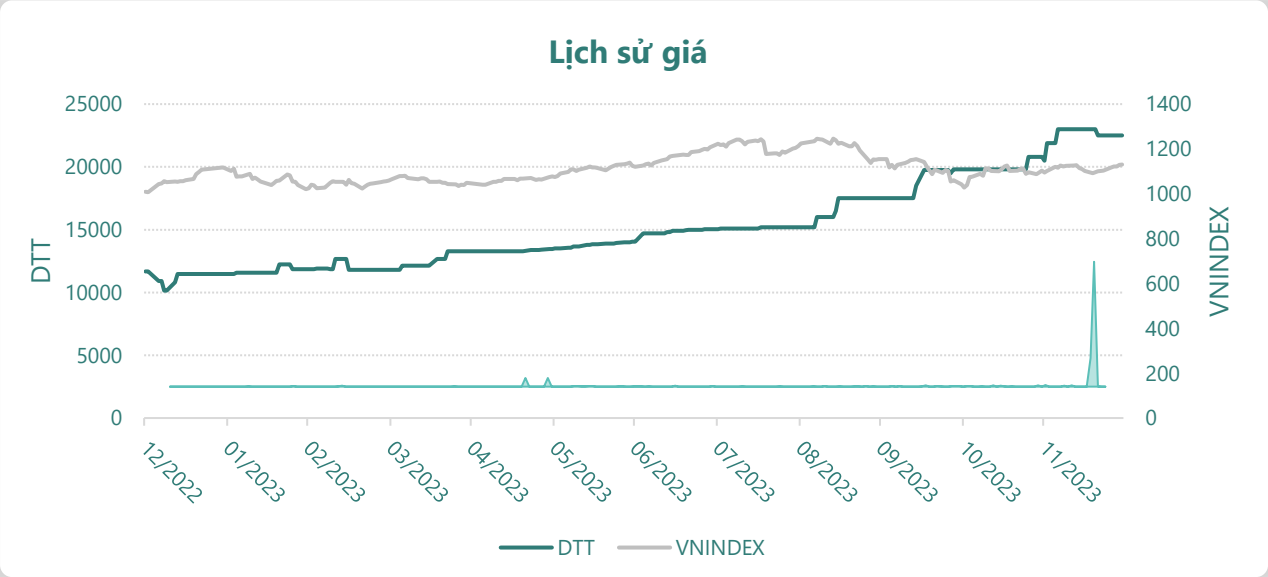
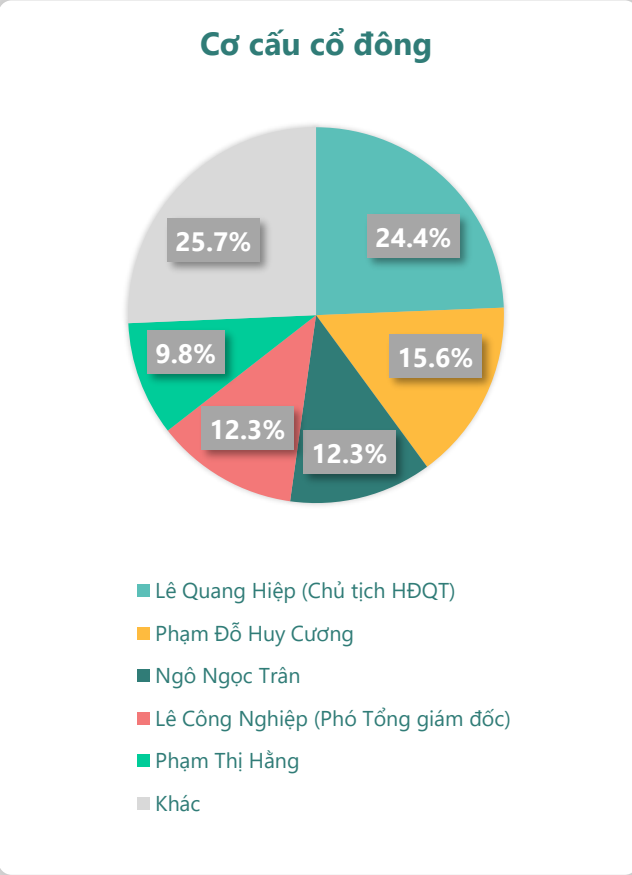
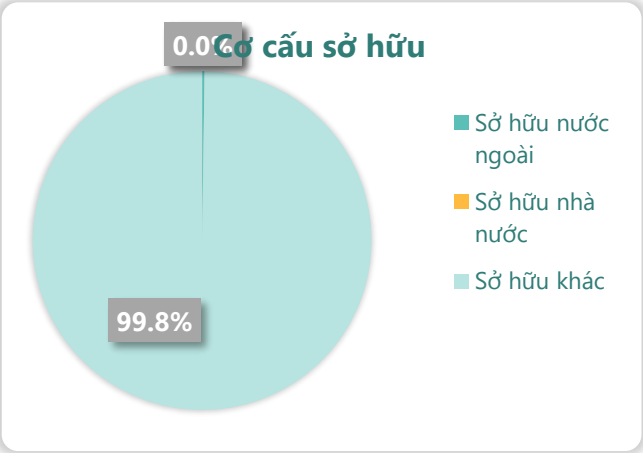
LN thuần 2023
10.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.50  -12.0%

LN sau thuế 2023
8.50
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.72  -7.7%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
7.3%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE 2023
6.6%
YoY: +/-▼ 0.8%

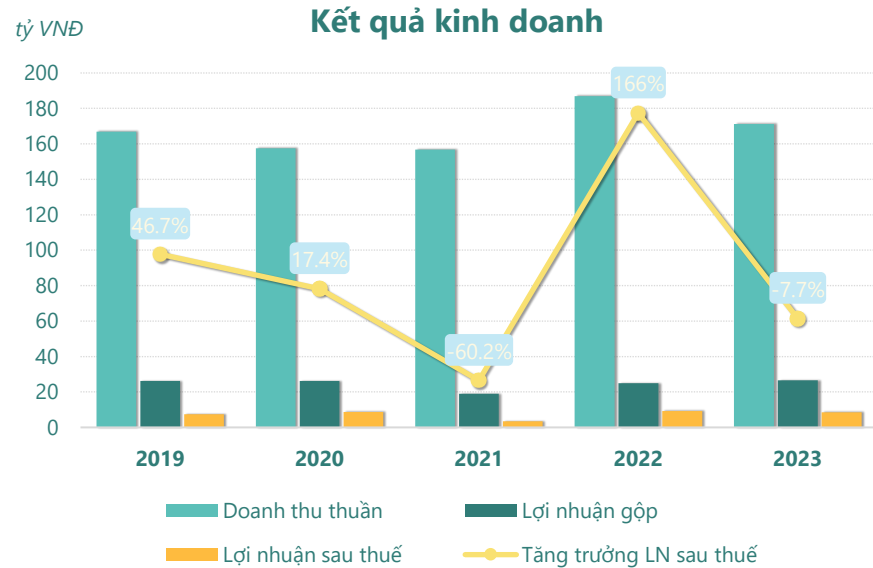
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,148 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	183
Số lượng CPLH (CP)	8,151,820
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.02
EPS	1,052
P/E	21.4



Kết quả kinh doanh **DTT** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **171.1** tỷ đồng **giảm 8.46%**, lợi nhuận sau thuế đạt **8.50** tỷ đồng **giảm 7.74%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.55%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

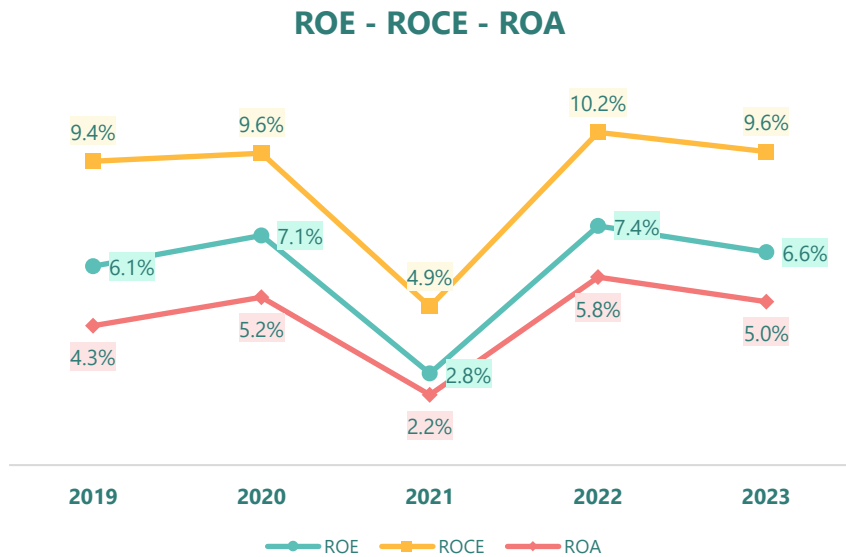
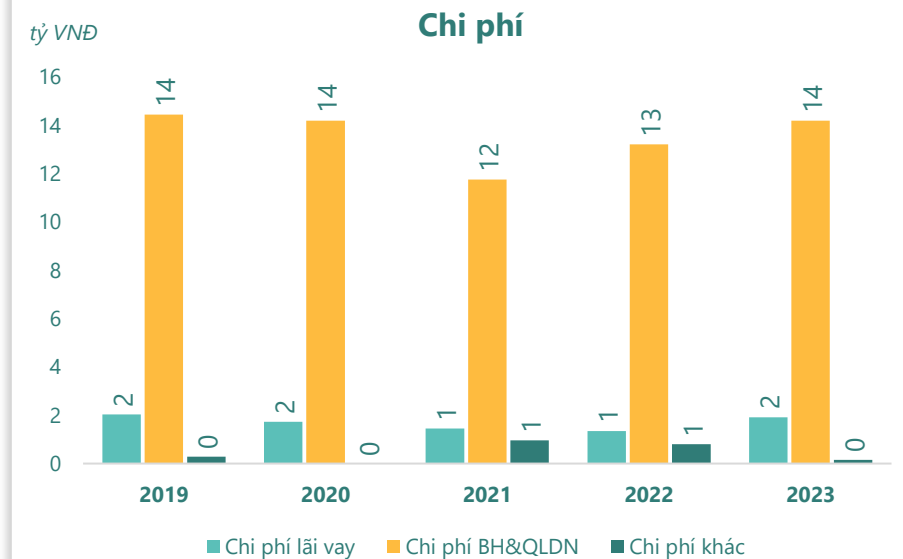
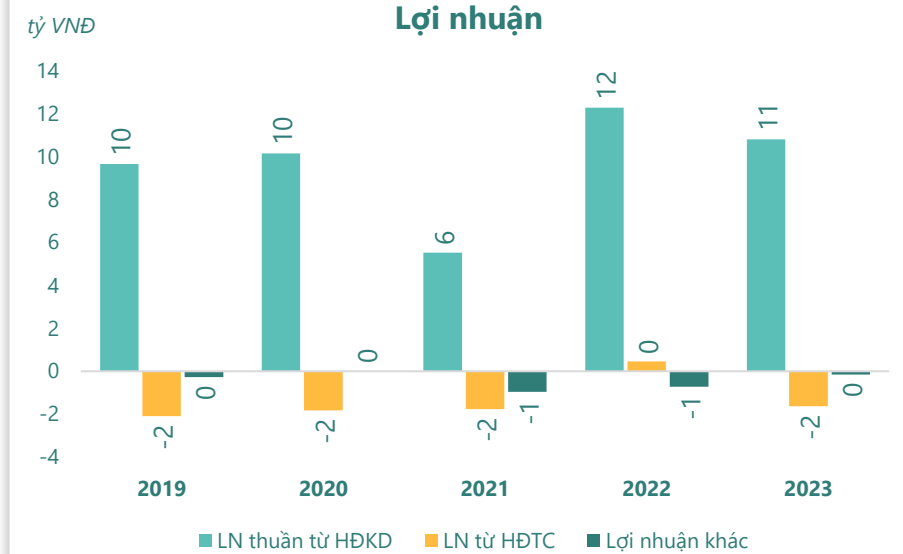
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DTT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.79** tỷ đồng, **giảm đi 1.47** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (9.67 tỷ đồng) là 1.12 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

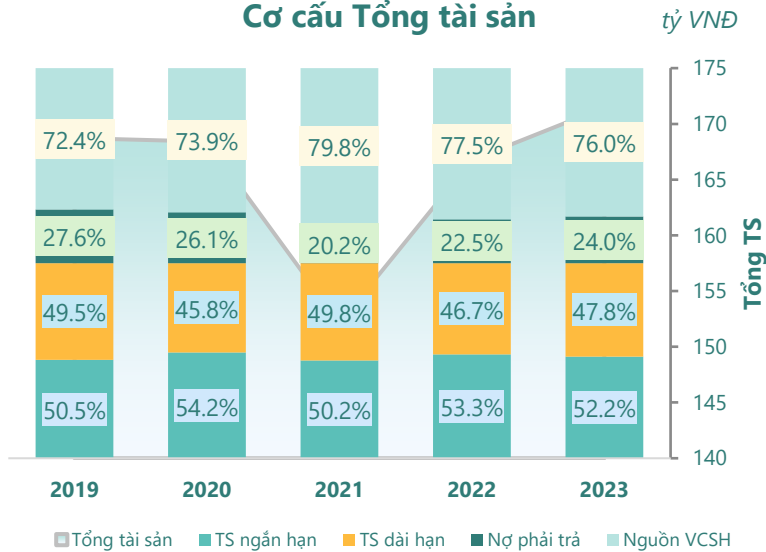
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **1.92** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **14.19** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.15** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của DTT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.55%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

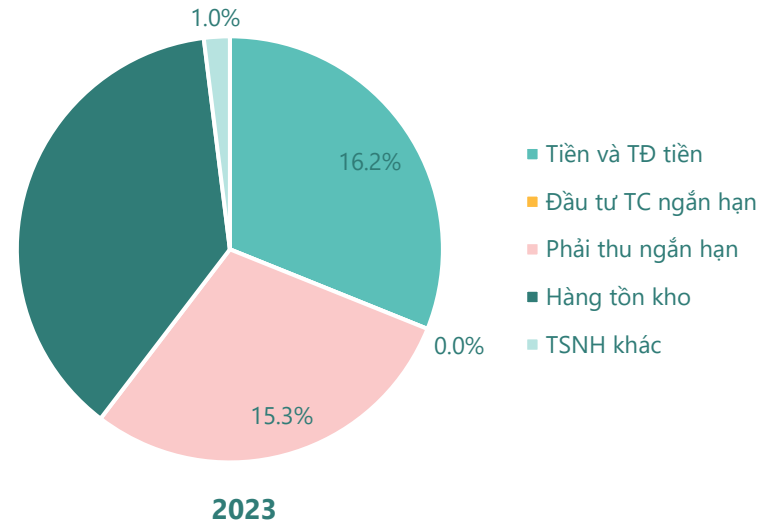


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

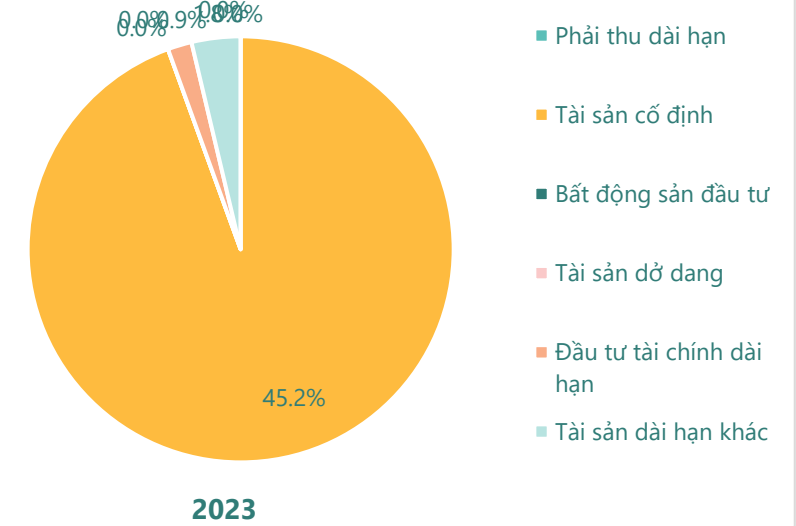
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DTT** năm 2023 tăng trưởng **2.84%** so với năm trước, đạt **171.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 52.2% và 47.8%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của DTT đạt **89.47** tỷ đồng, tăng trưởng **0.69%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **52.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.6%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 16.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

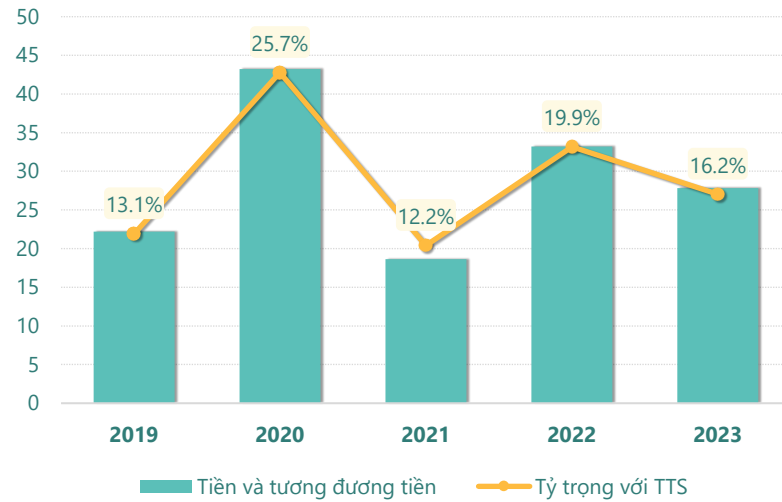
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **5.30%** so với năm trước và đạt **82.01** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **47.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **45.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.78%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

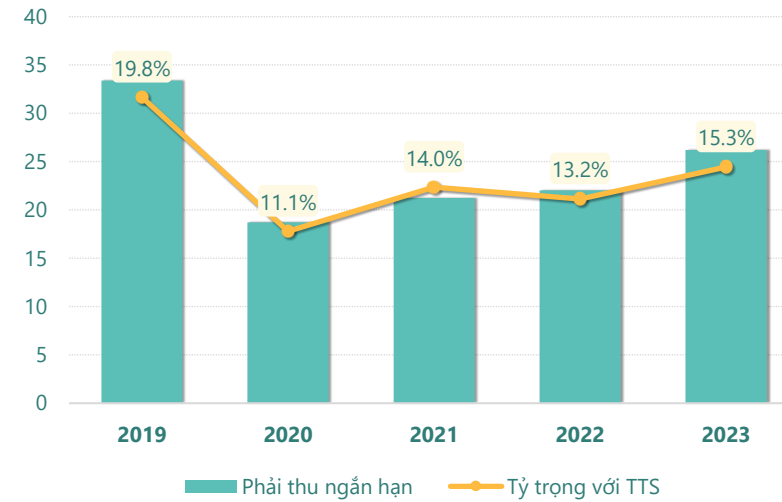
tỷ VNĐ

### Tiền và tương đương tiền



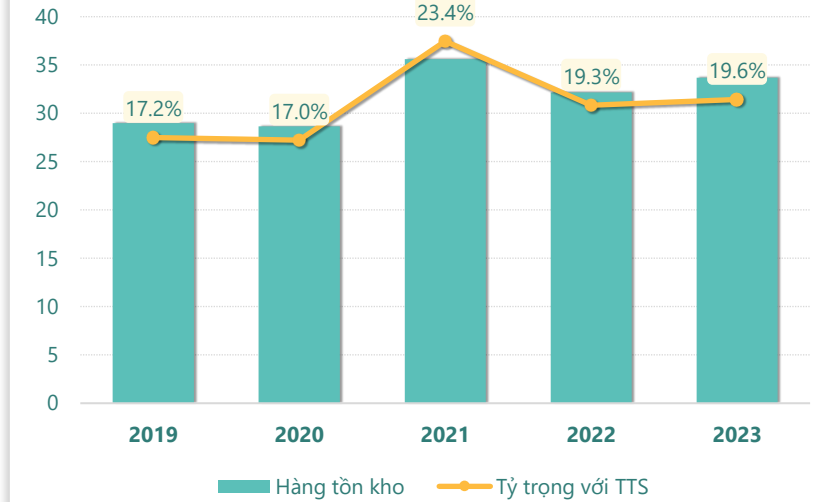
tỷ VNĐ

### Phải thu ngắn hạn



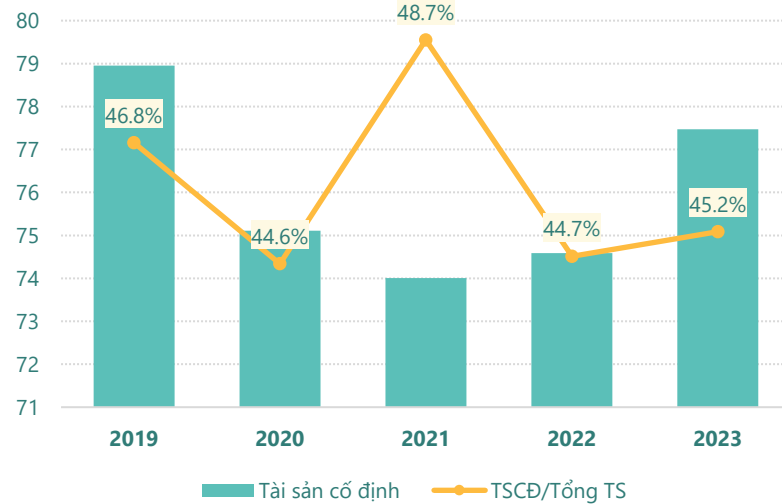
tỷ VNĐ

### Hàng tồn kho



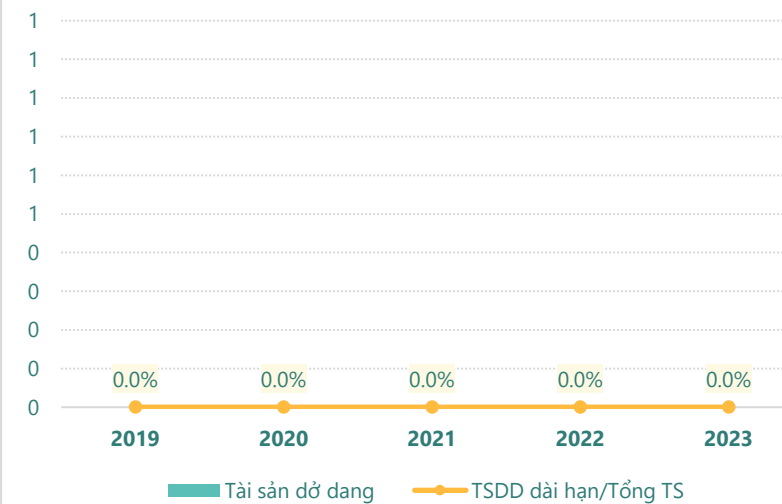
tỷ VNĐ

### Tài sản cố định



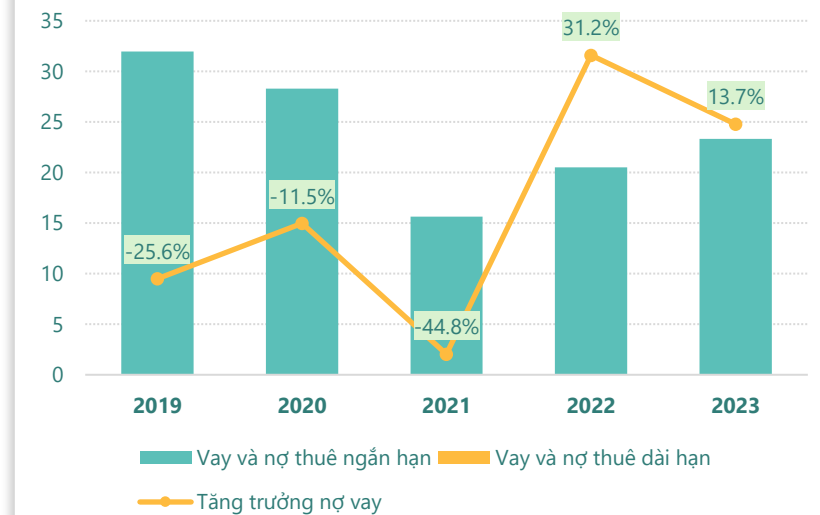
tỷ VNĐ

### Tài sản dở dang

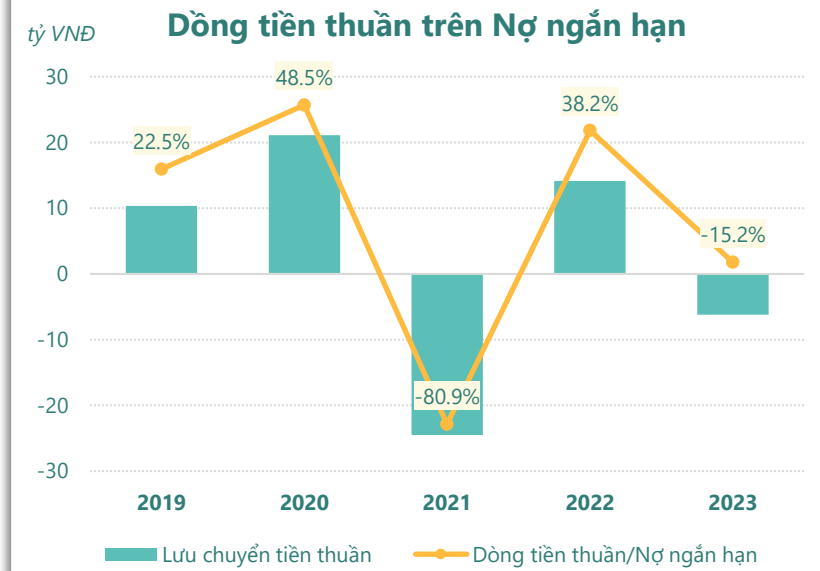
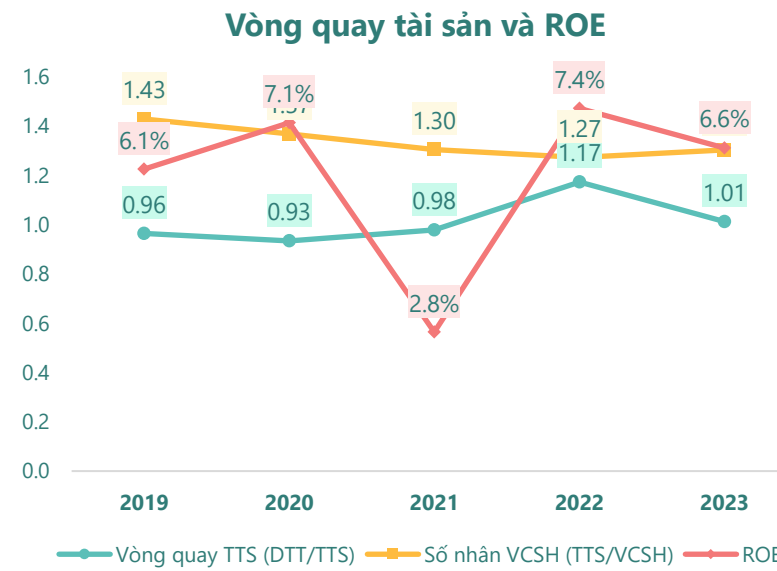
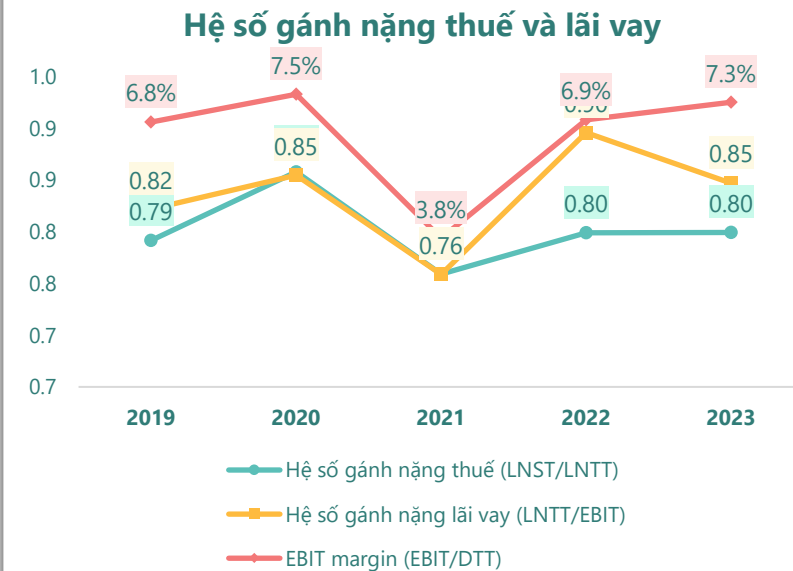
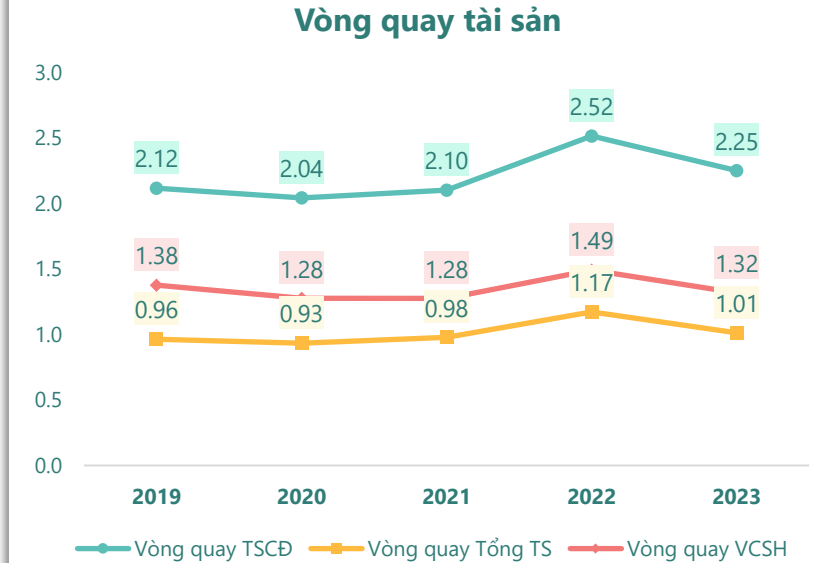
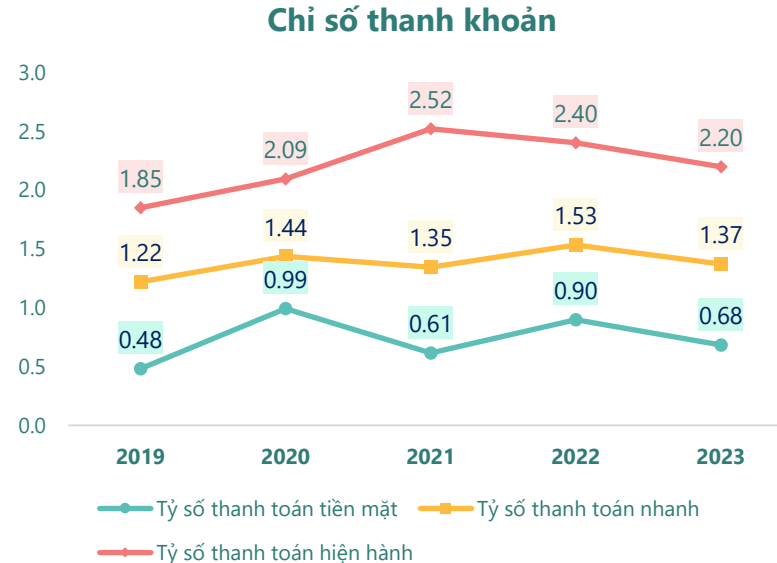
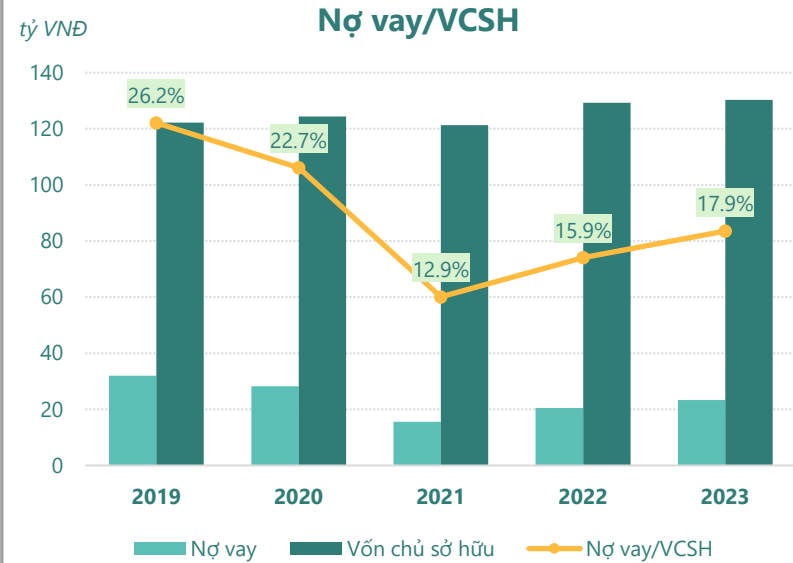


tỷ VNĐ

### Nợ vay



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>157</b>	<b>157</b>	<b>187</b>	<b>171</b>
Giá vốn hàng bán	131	138	162	145
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>26.2</b>	<b>19.0</b>	<b>25.0</b>	<b>26.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.08	0.03	1.83	0.46
Chi phí TC	1.90	1.79	1.37	2.09
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>1.73</b>	<b>1.45</b>	<b>1.34</b>	<b>1.92</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.50	6.52	8.09	8.32
Chi phí QLDN	6.69	5.23	5.12	5.87
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.1</b>	<b>5.52</b>	<b>12.3</b>	<b>10.8</b>
Lợi nhuận khác	0.01	-0.96	-0.72	-0.15
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.2</b>	<b>4.56</b>	<b>11.5</b>	<b>10.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>8.71</b>	<b>3.46</b>	<b>9.22</b>	<b>8.50</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>8.71</b>	<b>3.46</b>	<b>9.22</b>	<b>8.50</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.2	4.16	18.3	9.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.68	-10.3	-9.04	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.43	-18.4	4.82	-3.66
Tiền đầu kỳ	22.2	43.2	18.6	33.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>21.1</b>	<b>-24.5</b>	<b>14.1</b>	<b>-6.20</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	-0.11	0.46	0.82
Tiền cuối kỳ	43.2	18.6	33.2	27.8

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>168</b>	<b>152</b>	<b>167</b>	<b>171</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>91.2</b>	<b>76.4</b>	<b>88.9</b>	<b>89.5</b>
Tiền và tương đương tiền	43.2	18.6	33.2	27.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	18.7	21.2	22.0	26.2
Hàng tồn kho	28.7	35.6	32.1	33.7
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	0.89	1.48	1.76
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>77.2</b>	<b>75.7</b>	<b>77.9</b>	<b>82.0</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	75.1	74.0	74.6	77.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.50	1.50	1.50	1.50
Tài sản dài hạn khác	0.61	0.24	1.80	3.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>44.0</b>	<b>30.8</b>	<b>37.5</b>	<b>41.2</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>43.5</b>	<b>30.3</b>	<b>37.0</b>	<b>40.7</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.3	15.6	20.5	23.3
Phải trả người bán ngắn hạn	6.61	6.18	5.76	7.82
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.51</b>	<b>0.51</b>	<b>0.51</b>	<b>0.51</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>124</b>	<b>121</b>	<b>129</b>	<b>130</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>124</b>	<b>121</b>	<b>129</b>	<b>130</b>
Vốn điều lệ	81.5	81.5	81.5	81.5
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>